| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 900/2024/HS-PT
Ngày 24 tháng 9 năm 2024

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: bà Phạm Thị Duyên

ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 417/2023/TLPT-HS ngày 08 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Quốc D và bị cáo Vũ Đình P. Do có kháng cáo của các bị cáo với Bản án hình sự sơ thẩm số: 199/2023/HS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Phạm Quốc D, Giới tính: nam, tên gọi khác: không; Sinh năm 1967 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; thường trú: số I N, phường B, Quận A, TP .; Chỗ ở: số I N, phường B, Quận A, TP .; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH D2; nguyên Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH B; con ông Phạm T (đã chết) và bà Vũ Thị M (chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ: Trịnh Thị Vân N và có 02 con, lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B từ ngày 06/02/2021 (có mặt).

2. Vũ Đình P, Giới tính: nam, tên gọi khác: Không; Sinh năm 1958 tại tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; thường trú và chỗ ở: G C, phường L, Thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc, đại diện pháp luật Công ty cổ phần Đ1; con ông Vũ Trọng R (đã chết) và bà Đặng Thị T1 (đã chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ tên Phạm Thị X và có 04, lớn nhất sinh năm 1980 (chết), nhỏ nhất sinh năm 1994;

Tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giam từ ngày 02/11/2022 (có mặt).

Bị hại: Ngân hàng N3 (A1).

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: Ngân hàng N3 chi nhánh Trung tâm S1 (A1 Chi nhánh Trung tâm S1)

Địa chỉ: 28-30-32 M, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Bạt T2 (vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: 28-30-32 M, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Tấn H và bà Phạm Ngọc Hải Y (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: 28-30-32 M, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bào chữa:

1. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Quốc D: Luật sư Phùng Thị H1, Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Người bào chữa cho bị cáo Vũ Đình P: Luật sư Nguyễn Hồng H2 (vắng mặt) và Luật sư Nguyễn Đức A - Công ty L3 và Cộng sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

(Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Nguyễn Thị Phương N1; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không kháng cáo, không liên quan kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Pháp nhân của các Công ty liên quan:

1.1. Công ty TNHH B:

Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty B) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 14/07/2011, vốn điều lệ là 26 tỷ đồng, trụ sở chính tại Lầu B, số F N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27/12/2011, Công ty Đ2 thay đổi lần thứ 1, tăng vốn điều lệ lên 120 tỷ đồng, trong đó Phạm Quốc D góp 108 tỷ đồng, Đinh Phạm Quốc D1 góp 12 tỷ đồng. Đến ngày 23/04/2018, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 5, thành viên góp vốn gồm Phạm Đức C góp 60 tỷ đồng và Phạm Nguyễn Vũ góp 60 tỷ đồng, người Đại diện pháp luật kiêm chức vụ Giám đốc là ông Phạm Nguyễn V.

1.2. Công ty Cổ phần Đ1:

Công ty Cổ phần Đ1 (viết tắt là Công ty Đ1), được Sở Kế hoạch và Đầu tư

tỉnh B cấp giấy đăng ký kinh doanh ngày 16/05/2006. Địa chỉ trụ sở tại G C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 30/03/2015, Công ty Đ2 thay đổi lần 1 với vốn điều lệ là 120 tỷ đồng, trong đó Vũ Đình P chiếm 98% cổ phần, là người đại diện pháp luật kiêm chức vụ Giám đốc, ông Nguyễn Văn S nắm 01% và ông Phạm Khắc M1 nắm 01% còn lại.

1.3. Công ty cổ phần S2:

Công ty Cổ phần S2 (viết tắt là Công ty S2), được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 06/08/2008. Địa chỉ trụ sở tại G C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cùng địa chỉ trụ sở với Công ty Đ1).

Ngày 30/06/2014, Công ty Đ2 thay đổi lần 1 với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, thành viên góp vốn gồm Vũ Đình P (là đại diện pháp luật của Công ty Đ1) góp 06 tỷ đồng, ông Lương Văn Đ góp 06 tỷ đồng và ông Nguyễn Văn S góp 08 tỷ đồng, người đại diện pháp luật kiêm Giám đốc là ông Nguyễn Văn S.

Theo lời khai của của các cá nhân liên quan thì ông Vũ Đình P là người thành lập, điều hành hoạt động của 02 Công ty nêu trên (Công ty Đ1 và Công ty S2), ông Lương Văn Đ và ông Nguyễn Văn S chỉ đứng tên thay, không góp vốn và không tham gia điều hành hoạt động công ty.

1.4. Công ty TNHH MTV Đ3:

Công ty TNHH MTV Đ3 (viết tắt là Công ty Đ3), được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 26/09/2011. Địa chỉ trụ sở tại B K, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/01/2015, Công ty Đ2 thay đổi lần 1 với vốn điều lệ là 25 tỷ đồng, chủ sở hữu kiêm người đại diện cho pháp luật là Phạm Quốc D.

Đinh Phạm Quốc D1 (đại diện pháp luật kiêm Giám đốc Công ty B); Phạm Nguyễn V (đại diện pháp luật Công ty B từ ngày 23/4/2018) và Phạm Đức C (thành viên góp vốn Công ty B) đều là cháu ruột ông Phạm Quốc D. Các cá nhân nêu trên đều được Phạm Quốc D nhờ đứng tên đại diện pháp luật, thành viên góp vốn của Công ty B, nhưng thực tế hoạt động của Công ty là do Phạm Quốc D điều hành, các cá nhân không góp vốn vào Công ty.

2. Về khoản tiền gửi của A1 Chi nhánh A2 tại ALCII:

Ngày 10/12/2008, Nguyễn Thị Phương N1, Giám đốc, đại diện Ngân hàng A1 Chi nhánh A2 ký hợp đồng tiền gửi số 119/AS-CTTC gửi số tiền 48,5 tỷ đồng tại Công ty C2 - Ngân hàng N3 (viết tắt là ALCII), kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 12,3% năm. Ngày 11/12/2009, hai bên tiếp tục ký phụ lục hợp đồng tiền gửi điều chỉnh lãi suất còn 11,46% từ ngày 11/12/2009 đến ngày 11/12/2010.

Ngày 22/01/2009, Nguyễn Thị Phương N1 tiếp tục ký hợp đồng tiền gửi số 161/AS- CTTC gửi số tiền 19,4 tỷ đồng tại ALCII, kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 9,3% năm.

Tổng cộng tiền gốc A1 Chi nhánh A3 gửi tại ALCII là 67,9 tỷ đồng.

3. Về khoản vay tài chính của các Công ty liên quan tại Chi nhánh Công ty C2 (viết tắt là A4):

Ngày 29/08/2008, Vũ Đình P - Giám đốc đại diện Công ty Đ1 ký Hợp đồng thuê tài chính số 068/08/ALCII-HĐ-BD với Công ty C2 - Ngân hàng A1 (ALCII), thuê 14 chiếc xe các loại đã qua sử dụng, trị giá tài sản cho thuê là 46.288.000.000 đồng, đặt cọc 2.300.000.000 đồng và ký cược 3.200.000.000 đồng, thời hạn thuê là 96 tháng, giá trị tài sản thế chấp là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã N, huyện C và xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích: 14.786m$^2$ và trị giá khoảng 10 tỷ đồng. Tính đến ngày 27/12/2011, lãi, gốc, tiền lãi quá hạn của Công ty Đ1 tại ALCII là 42.487.903.571 đồng.

- Ngày 18/09/2008, ông Lương Văn Đ giám đốc đại diện Công ty S2 ký Hợp đồng thuê tài chính số 074/08/ALCII-HĐ-BD với ALCII, thuê 02 chiếc xe, trị giá tài sản cho thuê là 7.896.020.000 đồng, đặt cọc 394.000.000 đồng và ký cược 441.110.000 đồng, thời hạn thuê là 60 tháng. Ngày 05/01/2009, ông Lương Văn Đ giám đốc đại diện Công ty S2 ký hợp đồng thuê tài chính số 002/09/ALCII-HĐ-BD với ALCII, thuê 07 chiếc xe tải ben hiệu Hyundai, trị giá tài sản cho thuê là 6.479.550.000 đồng, đặt cọc 194.000.000 đồng và ký cược 453.600.000 đồng, thời hạn thuê là 60 tháng. Tính đến ngày 27/12/2011, tiền lãi, gốc, tiền lãi quá hạn của Công ty S2 tại ALCII là 18.299.296.140 đồng.

Vũ Đình P đại diện hai Công ty nêu trên là người trực tiếp sử dụng, hưởng lợi từ các hợp đồng thuê tài chính của A4.

4. Về việc đối trừ công nợ giữa Ngân hàng A1 Chi nhánh A2, Công ty A4 và các Công ty của Vũ Đình P, Phạm Quốc D:

Để thu hồi khoản tiền đã gửi tại ALCII, Nguyễn Thị Phương N1 biết Công ty Đ1, Công ty S2 (đều thuộc sở hữu của Vũ Đình P) đang nợ 60 tỷ đồng tiền thuê tài chính các tài sản tại ALCII B và Công ty Đ1 cũng đang muốn bán dự án Khu nhà ở phía đông Rạch T, Tp . (viết tắt là dự án Rạch T) để lấy tiền trả nợ ngân hàng và trả nợ A4 (quyền sử dụng đất của dự án đang được Công ty Đ1 thế chấp tại B1).

Nguyễn Thị Phương N1 đã bàn bạc, thỏa thuận với Phạm Quốc D (là chủ sở hữu nhóm các công ty đang có quan hệ tín dụng với A1) thành lập pháp nhân mới, mua lại dự án Rạch T, A1 sẽ cho vay tiền mua dự án để Công ty Đ1 và Công ty S2 có tiền trả cho A4, từ đó A4 có tiền trả nợ thay ALCII cho A1 theo phương pháp đối trừ nợ.

Thực hiện thỏa thuận, ngày 14/7/2011, Phạm Quốc D thành lập và làm Chủ tịch HĐTV Công ty Đ4, nhờ Đinh Phạm Quốc D1 (là cháu ruột D) làm Giám đốc; Công ty không có tài sản, không có vốn.

Ngày 20/7/2011, Vũ Đình P - Giám đốc Công ty Đ1, Lương Văn Đ - Giám đốc Công ty S2 (đứng tên thay Vũ Đình P), Đinh Phạm Quốc D1 - Giám đốc Công ty B (đứng tên thay Phạm Quốc D), Nguyễn Thị Phương N1 - Giám đốc A1 Chi nhánh A2 và Nguyễn Ngọc C1 - Giám đốc A4 Chi nhánh B2 ký Biên bản thoả thuận với nội dung: Công ty Đ1 đồng ý chuyển nhượng dự án Rạch T cho Công

ty B với giá là 325 tỷ đồng; Công ty B sẽ trả cho Công ty Đ1 một phần tiền chuyển nhượng là 60 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty Đ1 mở tại A1. Sau đó, Công ty Đ1 dùng số tiền này để trả khoản nợ 60 tỷ đồng của Công ty Đ1 và Công ty S2 tại A4 Chi nhánh B2. A4 sẽ dùng số tiền này để trả nợ cho A1.

Ngày 12/9/2011, Vũ Đình P - Giám đốc Công ty Đ1 và Phạm Quốc D - Chủ tịch HĐTV Công ty B ký Hợp đồng chuyển nhượng dự án Rạch Thủ L với giá trị chuyển nhượng là 325 tỷ đồng. Tuy nhiên, do hai bên không hoàn chỉnh thủ tục sang tên dự án, nên dự án vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty Đ1 và Hợp đồng thế chấp dự án Rạch T của Công ty Đ1 tại B1 Chi nhánh B3 trước đó vẫn còn giá trị.

5. Về việc Công ty B vay vốn tại Ngân hàng A1 Chi nhánh A2:

Thực hiện thỏa thuận với Phạm Quốc D, Nguyễn Thị Phương N1 đã chỉ đạo Vũ Hoàng K - cán bộ tín dụng và Lê Quang V1 - Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh của A1 An Sương tiếp nhận hồ sơ vay, lập báo cáo thẩm định và đề xuất cho Công ty B được vay vốn tại A1.

Ngày 27/12/2011, Ngân hàng A1 giải ngân 60 tỷ đồng cho Công ty B vay vào tài khoản Công ty Đ1. Cùng ngày, Công ty Đ1 chuyển khoản vào tài khoản của A4 số tiền 60 tỷ đồng nội dung "Thanh toán gốc và lãi hợp đồng cho thuê tài chính". Cùng ngày 27/12/2011, A1 nhận 60 tỷ đồng của A4 với nội dung "Chi nhánh B2 trả thay cho Công ty cho thuê tài chính II gốc và lãi tiền vay tại NHNo A". Trong đó gốc của 2 hợp đồng tiền gửi 119/AS-CTTC và 161/AS-CTTC là 56.870.898.543 đồng và lãi là 3.129.101.457 đồng.

Để vay được tiền, Phạm Quốc D đã lập, ghi khống các số liệu trong hồ sơ vay, phương án tài chính, phương án trả nợ để hợp thức 02 hồ sơ tín dụng vay 75 tỷ đồng của A1 Chi nhánh A2, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01.212.0167/2011/HĐTD ngày 01/8/2011 vay 60 tỷ đồng: lập khống số liệu trên Giấy đề nghị vay vốn, hồ sơ phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của Công ty B, hồ sơ thể hiện: vốn tự có tham gia là 133.906.000.000 đồng (chiếm 30% tổng mức đầu tư dự án), vốn huy động từ khách hàng là 205.780.000.000 đồng (chiếm 54% tổng mức đầu tư dự án), mục đích vay để bổ sung vốn thực hiện dự án, nhưng thực tế Công ty B không có số vốn tự có này và cũng không có phương án huy động vốn từ khách hàng.

Ngày 27/12/2011, A1 đã giải ngân 60 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty Đ1. Sau đó A1 đã thu lại số tiền này để đối trừ khoản nợ của A4 Chi nhánh B2. Đến ngày 12/8/2020, dư nợ gốc là 56.354.814.000 đồng, nợ lãi là 47.163.157.051 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01.211.0177/2011/HĐTD ngày 29/12/2011 vay 15 tỷ đồng: lập khống số liệu trên Giấy đề nghị vay vốn, hồ sơ phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay, hồ sơ thể hiện: vốn tự có tham gia là 133.906.000.000 đồng (chiếm 30% tổng mức đầu tư dự án); vốn vay trung hạn của A1 60 tỷ đồng (chiếm 16% tổng mức đầu tư dự án); vốn vay từ khách hàng được điều chỉnh còn 190.780.000.000 đồng (chiếm 50% tổng mức đầu tư dự án), nhưng thực tế công

ty không có số tiền vốn tự có và cũng không có phương án huy động vốn từ khách hàng.

Trước khi ký hợp đồng tín dụng này, Phạm Quốc D đã bàn bạc, nhờ và được Vũ Đình P đồng ý nhận hộ 15 tỷ đồng do Công ty B vay của A1 đế D sử dụng. Do đó, ngày 29/12/2011, khi A1 giải ngân số tiền 15 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty Đ1 mở tại V2, theo đề nghị của D, Vũ Đình P đã chuyển 15 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty Đ3 (thuộc sở hữu của D), sau đó D đã rút tiền mặt và sử dụng cá nhân. Đến ngày 12/8/2020, dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng này là 15 tỷ đồng, nợ lãi là 9.137.500.000 đồng.

* Về tài sản đảm bảo, khi ký hợp đồng tín dụng và giải ngân, các bên có ký 02 hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (là diện tích đất của dự án Rạch Thủ L) nhưng không đăng ký được giao dịch đảm bảo, do đất dự án đang được Công ty Đ1 thế chấp để vay vốn tại B1. Ngày 27/4/2018, Công ty Đ1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Rạch T cho Công ty cổ phần Đ5. Vì vậy, thực chất tổng hai khoản vay 75 tỷ đồng không có tài sản đảm bảo.

* Về hoạt động của Công ty B: kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như báo cáo tài chính hàng năm thể hiện công ty không có bất cứ hoạt động kinh doanh nào. Hiện Công ty B không còn hoạt động (thực chất chỉ thành lập ra để làm thủ tục vay tiền của A1 Chi nhánh A2), không có tài sản gì.

* Ngày 16/5/2018, Công ty Đ1 và Công ty B ký Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng dự án, nhưng Phạm Quốc D và Vũ Đình P không thông báo cho A1 biết, mặc dù trước đó D và P đã nhận được văn bản số 74 ngày 28/3/2018 của A1 đề nghị dừng chuyển nhượng dự án Rạch T vì đang được thế chấp tại A1.

Sau khi thanh lý hợp đồng ngày 16/5/2018, Công ty Đ1 đã chuyển khoản hoàn trả 75 tỷ đồng (trong đó: 60 tỷ đồng là số tiền Công ty P1 trả lại Công ty B tiền mua dự án và 15 tỷ đồng là số tiền Công ty Đ1 đền bù thiệt hại để Công ty B ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng dự án) cho Công ty B. Sau khi nhận được tiền, Phạm Quốc D đã chỉ đạo Phạm Nguyễn V - Giám đốc Công ty B (là cháu ruột của D) rút tiền mặt đưa cho D để sử dụng cá nhân.

- Để khắc phục hậu quả thiệt hại, Phạm Quốc D và Nguyễn Thị Phương N1 đã thế chấp bổ sung tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty B, gồm: 02 thửa đất (số 57 và số 60 thuộc tờ bản đồ số 11) tại xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Kết luận định giá tài sản số 80/KL-HĐĐGTS ngày 20/8/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên tại thời điểm khi đưa vào thế chấp (tháng 5/2019) là 947.442.000đồng.

Ngày 13/4/2020, Nguyễn Thị Phương N1 thế chấp 01 thửa đất tại phường T, Quận A, TP Hồ Chí Minh. Kết luận định giá tài sản số 8361/KL-HĐĐGTS ngày 25/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Thành phố Hồ Chí Minh xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên tại thời điểm khi đưa vào thế chấp (tháng 4/2020) là 6.763.126.843 đồng.

- Đến ngày 12/8/2020, dư nợ gốc của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là 71.354.814.000 đồng, nợ lãi 52.994.709.343 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo được thế chấp bổ sung, sau khi giải ngân là 7.710.568.843 đồng (947.442.000 + 6.763.126.843).

* Tại Cơ quan điều tra, các bị can thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

- Bị can Nguyễn Thị Phương N1 khai: biết rõ tình trạng của Công ty B, tuy nhiên, Phương N1 vẫn chỉ đạo duyệt cho vay là vì Phương N1 quen biết với Phạm Quốc D từ năm 2009, Phạm Quốc D lúc đó đứng tên một số doanh nghiệp và bảo lãnh cho một số doanh nghiệp khác vay tiền tại A1. Nguyễn Thị Phương N1 biết Phạm Quốc D đã đầu tư nhiều bất động sản dự án nổi tiếng, do đó khi Phạm Quốc D cho biết sẽ thành lập Công ty B để vay tiền của A1 nhằm bổ sung vốn mua dự án xây dựng khu nhà ở phía đông Rạch Thủ L thì Nguyễn Thị Phương N1 đã đồng ý cho vay vốn mà bỏ qua việc kiểm tra các điều kiện vay vốn theo quy định. Trong hồ sơ vay vốn của Công ty B không có tài liệu nào chứng minh doanh nghiệp có vốn tự có và cũng không có tài liệu nào chứng minh doanh nghiệp có phương án huy động vốn từ khách hàng. Nguyễn Thị Phương N1 đã chỉ đạo Vũ Hoàng K (cán bộ tín dụng) và Lê Quang V1 (trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh A1) lập hồ sơ để Phương Nam phê duyệt, lúc đó Phương N1 đã biết dự án này đang được thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng B1 Chi nhánh B3. Vì thế khi ký hợp đồng chuyển nhượng dự án thì công ty Đ1 không thể sang tên dự án cho Công ty B, do đó dự án này cũng không thể làm tài sản thế chấp hình thành trong tương lai.

- Bị can Phạm Quốc D khai nhận: Năm 2011, qua tìm hiểu Phạm Quốc D được biết Công ty Đ1 đang có dự án khu nhà ở phía đông Rạch Thủ L đang thế chấp tại B1 muốn bán để trả nợ ngân hàng. Cùng thời gian này Nguyễn Thị Phương N2 - Giám đốc A1 (nơi Phạm Quốc D đang có quan hệ tín dụng) có giới thiệu với Phạm Quốc D là Công ty Đ1 có dự án này và trao đổi về việc Công ty Đ1, Công ty S2 đang nợ 60 tỷ đồng tiền thuê tài chính tại Công ty C2 chi nhánh B2 (ALCII B), A4 đang có khoản nợ 60 tỷ đồng tại A1. Nguyễn Thị Phương N1 nói nếu Phạm Quốc D mua thì A1 sẽ cho vay vốn, đồng thời A1 sẽ thu hồi được nợ 60 tỷ đồng. Phạm Quốc D đồng ý và thành lập Công ty B để làm thủ tục vay vốn.

Thực hiện thỏa thuận với Nguyễn Thị Phương N1, Vũ Đình P, ngày 20/7/2011, Phạm Quốc D đã chỉ đạo Đinh Phạm Quốc D1 - Giám đốc Công ty B cùng với Vũ Đình P - Giám đốc Công ty Đ1, Lương Văn Đ - Giám đốc Công ty S2, Nguyễn Thị Phương N1 - Giám đốc A1 và Nguyễn Ngọc C1 Giám đốc A4 đã ký Biên bản thỏa thuận với nội dung: Công ty Đ1 chuyển nhượng toàn bộ dự án trên cho Công ty B với giá 325 tỷ đồng; Công ty B sẽ trả cho Công ty Đ1 một phần tiền chuyển nhượng là 60 tỷ đồng (A1 sẽ cho vay) vào tài khoản của Công ty Đ1 mở tại A1. Sau đó, Công ty Đ1 dùng số tiền này để trả khoản nợ 60 tỷ đồng của Công ty Đ1 và Công ty S2 nợ trước đó tại A4; ALCII B sẽ dùng số tiền này trả nợ A1 (bị can D cũng tham gia và thống nhất nội dung cuộc họp trên).

Theo biên bản thỏa thuận với B1 thì sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng,

Công ty B phải thế chấp toàn bộ diện tích dự án với B1 và mọi giao dịch thanh toán đều phải được thực hiện qua tài khoản của Công ty Đ1 mở tại B1, đồng thời Công ty B phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ của Công ty Đ1 và Công ty S2 vay tại B1 nhưng Công ty B không thực hiện việc này.

Về khoản vay 15 tỷ đồng, Phạm Quốc D đã trao đổi thỏa thuận với Vũ Đình P về việc vay thêm 15 tỷ thông qua việc giải ngân cho hợp đồng chuyển nhượng dự án giữa P và Đạt Thành H3, đề nghị Công ty Đ1 sau khi nhận 15 tỷ sẽ chuyển lại cho Phạm Quốc D sử dụng và P đã đồng ý. Khi thanh lý hợp đồng với Công ty Đ1, Phạm Quốc D đã nhận lại tiền sử dụng và không thông báo cho A1.

- Vũ Đình P khai: Do cần tiền để trả nợ B1 Chi nhánh B3, mặt khác, Công ty Đ1 và Công ty S2 (thuộc sở hữu của P) đang nợ 60 tỷ đồng tiền thuê tài chính của A4 Chi nhánh B2; do đó, P đã đồng ý bán dự án cho Công ty B với giá 325 tỷ đồng. Sau khi Công ty B được A1 Chi nhánh A2 cho vay, giải ngân 60 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty Đ1 thì số tiền này đã được A1 Chi nhánh An Sương trừ nợ theo nội dung biên bản thỏa thuận ngày 20/7/2011.

Sau khi A1 giải ngân cho Công ty B vay 60 tỷ đồng, D có gặp, trao đổi với P là D đang cần một khoản tiền để lo việc cá nhân và Công ty B sẽ tiếp tục vay tiền tại A1 trên danh nghĩa mục đích vay tiền là bổ sung vốn mua dự án Rạch T thì P đồng ý. Sau khi A1 giải ngân số tiền 15 tỷ đồng vào tài khoản Công ty Đ1, theo đề nghị của D, P đã chuyển hết số tiền này vào tài khoản của Công ty Đ3 với lý do tạm ứng thi công cho Công ty Đ3 (P không biết và không có quan hệ gì với Công ty Đ3).

Trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất thuộc dự án Rạch T cho Công ty Đ5, ngày 27/4/2018, P có nhận được văn bản yêu cầu dừng bán tài sản đang được thế chấp của A1, nhưng P vẫn ký hợp đồng chuyển nhượng dự án trên cho Công ty Đ5 và ngày 16/5/2018, P ký biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng với Công ty B và hoàn trả số tiền 75 tỷ đồng nhưng không thông báo cho A1 biết để thu hồi nợ.

* Các đối tượng liên quan khác trong vụ án khai như sau:

- Phạm Nguyễn V, Giám đốc Công ty B khai phù hợp với lời khai Phạm Quốc D và tài liệu chứng cứ khác cứ, ngoài ra V khai thêm: V làm Giám đốc, Đại diện pháp luật Công ty B từ tháng 4/2018, thời điểm này V biết Công ty đang có khoản vay 75 tỷ đồng tại A1 để đầu tư mua dự án Rạch T, ngoài ra công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh gì. Ngày 15/5/2018, V có tiếp xúc làm việc với Vũ Hoàng K - cán bộ tín dụng A1 về việc tạm dừng việc chuyển nhượng dự án Rạch T, khẩn trương hoàn tất thủ tục khởi kiện Công ty Đ1. Ngày 16/5/2018, thực hiện chỉ đạo của Phạm Quốc D, V đã ký biên bản thỏa thuận và biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng chuyển nhượng dự án. Cùng ngày 16/5/2018, Công ty Đ1 chuyển trả 75 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty B mở tại Ngân hàng N4 - Chi nhánh V3. Sau đó, D chỉ đạo Vũ rút toàn bộ số tiền 75 tỷ đồng đưa lại cho D, việc D sử dụng số tiền này vào việc gì thì V không biết.

- Vũ Hoàng K, nguyên cán bộ tín dụng thuộc Phòng Kế hoạch kinh doanh

A1, khai nhận như sau: Khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn của Công ty B, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Nguyễn Thị Phương N1, K đã lập báo cáo thẩm định đề xuất phê duyệt cho Công ty B vay 75 tỷ đồng theo 02 hợp đồng nêu trên. Sau khi giải ngân, Công ty B không thực hiện đầu tư dự án Rạch T. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm thể hiện công ty không có hoạt động kinh doanh, năng lực tài chính gì để đảm bảo việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Nhưng thực hiện theo chỉ đạo của Nguyễn Thị Phương N1, K đã lập báo cáo thẩm định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đề xuất phê duyệt điều chỉnh kỳ hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ cho Công ty B.

- Lê Quang V1, nguyên Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh A1 khai: V1 thực hiện theo chỉ đạo của Nguyễn Thị Phương N1 nên đã ký Báo cáo thẩm định, hồ sơ vay, đề nghị Nguyễn Thị Phương N1 phê duyệt cho Công ty B vay 75 tỷ đồng theo 02 Hợp đồng tín dụng. Ngoài ra, sau khi cho Công ty B vay vốn, V1 biết công ty không có hoạt động kinh doanh gì, không thực hiện đầu tư dự án Rạch T, nhưng được Nguyễn Thị Phương N1 chỉ đạo, V1 đã ký báo cáo thẩm định cơ cấu thời hạn trả nợ, đề xuất N1 duyệt điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho Công ty B vi phạm quy định về cho vay.

* Kết luận giám định:

Ngày 07/02/2022, Giám định viên Ngân hàng N5 đã có kết luận giám định việc chấp hành các quy định pháp luật của A1 trong việc thẩm định, ký và thực hiện Hợp đồng tín dụng với Công ty B, kết luận như sau:

- A1 cấp tín dụng (cho vay) đối với Công ty B không đủ điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 7 Quy chế cho vay 1627.

- A1 xem xét, quyết định cho vay Công ty B khi chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Quy chế cho vay 1627.

- A1 thẩm định và quyết định cho vay Công ty B chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N5 về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

- A1 kiểm tra, giám sát vốn vay Công ty B chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ, vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay 1627.

* Kết quả trưng cầu giám định chữ ký của Đinh Phạm Quốc D1 và hình dấu Công ty B trên hồ sơ vay, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo; kết quả xác định do D1 ký và con dấu của Công ty B đóng ra.

- Xác minh tại Cục Q Bộ C3, được biết: Đinh Phạm Quốc Duy đã xuất cảnh khỏi Việt Nam vào ngày 14/01/2020 và chưa có thông tin nhập cảnh.

* Vật chứng thu giữ: 01 (một) con dấu tròn "CÔNG TY TNHH B; M.S.D.N: 0310989707 - C.T.T.N.H.H; QUẬN D - TP. HỒ CHÍ MINH" do Phạm Nguyễn V giao nộp.

Tại bản Cáo trạng số 574/CTr-VKS-P3 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Nguyễn Thị Phương N1 về tội "Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác có liên quan đến hoạt động ngân hàng" theo khoản 4 Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; bị cáo Phạm Quốc D và bị cáo Vũ Đình P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

**Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 199/2023/HSST ngày 27 tháng 4 năm 2023, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt Phạm Quốc D tù Chung thân về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn từ tính từ ngày 06/2/2021.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt Vũ Đình P 08 (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 02/11/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định.

- Ngày 08/5/2023 bị cáo Phạm Quốc D làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 08/5/2023 bị cáo Vũ Đình P làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Phạm Quốc D, Vũ Đình P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ, và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, đã đủ căn cứ xác định: Toà án cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo xử phạt Phạm Quốc D tù Chung thân về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt Vũ Đình P 08 (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng pháp luật không oan.

Tại phiên toà phúc thẩm các bị cáo Phạm Quốc D, Vũ Đình P kháng cáo, nhưng không có thêm tình tiết gì đặc biệt, do vậy mức án mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Quốc D, Vũ Đình P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Quốc D trình bày: Công ty B nhận được 02 lần tiền vay 60 tỷ đồng và 15 tỷ đồng từ A1 là do bị cáo N1, cán bộ cấp dưới của bị cáo N1 biết sai nhưng vẫn làm, đã vi phạm quy định trong vay tín dụng chứ không phải do thủ đoạn gian dối của bị cáo D mới có 02 khoản tiền này. Toàn bộ số tiền vay được D sử dụng đúng mục đích đã thỏa thuận giữa Đạt Thành H3, P, A1, S, ALCII, thực tế 02 lần giải ngân này đều chuyển vào tài khoản Công ty Đ1. Việc ông P đồng ý rút tiền 15 tỷ đồng cho ông D sử dụng vào mục đích khác xảy ra sau khi A1 giải ngân 02 lần là giao dịch vay mượn riêng, bằng chứng là số tiền 15 tỷ được chuyển thẳng vào tài khoản Công ty Đ1, việc ông P bằng ý chí của mình chuyển thẳng số tiền này cho ông D là chuyện giữa 02 cá nhân, ông P cho ông D vay hoặc mượn số tiền này nằm ngoài việc thanh toán giữa 02 pháp nhân giữa Công ty B và Công ty Đ1 trong việc chuyển nhượng vụ án. Ông D không dùng thủ đoạn gian dối, không có ý thức chiếm đoạt số tiền 75 tỷ của A1; thủ đoạn, ý thức chỉ xuất hiện sau thời điểm Công ty B thỏa thuận chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng dự án và nhận được số tiền từ Công ty Đ1 chuyển khoản trả công ty B, ông D không trả cho Ngân hàng A1 mặc dù không còn nhận chuyển nhượng dự án Rạch Thủ L. Do đó, hành vi của ông D đủ dấu hiệu cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử bị cáo về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Trước khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo D có nhân thân tốt, người lương thiện, chưa từng phạm tội, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự nguyện khắc phục khi chưa phát sinh vụ án bằng cách thế chấp bổ sung tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ gồm 02 thửa đất tại xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử đặc biệt cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất cho bị cáo dưới mức cao nhất của khung hình phạt tù có thời hạn.

- Người bào chữa cho bị cáo Vũ Đình P trình bày: Bị cáo P không có mục đích động cơ phạm tội, dự án mua bán là có thật, giá trị của dự án lớn hơn rất nhiều so với số tiền bị cáo vay; nhu cầu bán dự án là có thật, bị cáo mong muốn bán dự án để có khoản dư là 49 đồng tỷ vào dòng vốn; bị cáo cẩn trọng trong việc chuyển nhượng dự án; Bị cáo không biết không lường trước được việc bị cáo D không thực hiện đúng vào các hợp đồng và quá tin tưởng bị cáo D; bị cáo hiểu biết pháp luật hạn chế; Bị cáo không biết và không tham gia thành lập Công ty B, bị cáo không biết và không có trách nhiệm phải biết về tài chính của Công ty B và hợp đồng mua bán hoàn toàn hợp pháp. Bị cáo P có toàn quyền định đoạt với số tiền 15 tỷ đồng này; Bị cáo có vai trò mờ nhạt, bị cáo là nạn nhân của vụ án; bị cáo không hưởng lợi, bị cáo có ý thức khắc phục hậu quả khi trả 15 tỷ đồng cho Đạt Thành H3. Đối với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, khắc phục trả thêm cho D 75 tỷ đồng, tích cực hợp tác điều tra, bị cáo tuổi cao, lần đầu phạm tội, không có tiền án hình sự nên đề nghị áp dụng điểm b, t, s quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, và của các bị cáo:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Quốc D, Vũ Đình P được làm trong thời hạn luật định. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Công ty B được Phạm Quốc D thành lập không có tài sản, không có vốn, không có khả năng tài chính, nhằm mục đích vay được số tiền 75 tỷ đồng từ ngân hàng A1 Chi nhánh A2, D đã câu kết với Vũ Đình P lập hợp đồng mua bán dự án Rạch T. Phạm Quốc D đã chỉ đạo nhân viên lập, ghi khống các số liệu trong hồ sơ vay, phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của công ty để hợp thức 02 hồ sơ tín dụng, mục đích để vay 75 tỷ đồng của A1 Chi nhánh A2.

Vũ Đình P biết dự án Rạch Thủ L đang được Công ty Đ1 thế chấp cho Ngân hàng B1, nhưng Vũ Đình P vẫn ký thỏa thuận chuyển nhượng dự án này cho Công ty B của Phạm Quốc D, nhằm mục đích giúp sức cho Công ty B vay được số tiền 75 tỷ đồng tại A1. Sau khi D vay được 75 tỷ đồng từ Ngân hàng A1 Chi nhánh A2, D và P đã chia nhau sử dụng vào mục đích cá nhân.

Nguyễn Thị Phương N1 đã chỉ đạo nhân viên tiếp nhận, lập hồ sơ giải ngân cho Công ty B mà không thực hiện kiểm tra, thẩm định theo quy định, tài sản thế chấp không đảm bảo về mặt pháp lý, dẫn đến Ngân hàng A1 không có khả năng thu hồi các khoản tiền đã giải ngân, dư nợ gốc của 02 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 12/8/2020, là 71.354.814.000 đồng (56.354.814.000 + 15.000.000.000), nợ lãi 52.994.709.343 đồng.

Trong vụ án này, mặc dù bị cáo D không thừa nhận tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử nhưng xét, căn cứ vào các chứng cứ, lời khai của chính bị cáo, của bị cáo P, bị án N1 và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra và tại phiên tòa có đủ căn cứ để xác định: Bị cáo D thừa nhận Công ty B không đủ điều kiện để vay vốn, lập lên công ty không đúng bản chất, công ty không có vốn thực tế, công ty T3 không hoạt động kinh doanh mà chỉ lập để mua dự án, bị cáo không có khoản tiền nào đầu tư vào dự án, hồ sơ có nhiều thiếu sót mà Ngân hàng vẫn cho vay là do Phương Nam có lỗi dẫn tới việc gây thiệt hại thất thoát cho ngân hàng không thu hồi được nợ. Tại phiên toà phúc thẩm lời trình bày của Luật sư rằng có sự đồng thuận của Phương N1 (Giám đốc Chi nhánh A1) về việc biết rõ điều kiện của Công ty B, biết dự án Rạch Phú L1 đang thế chấp tại B1, biết rõ việc cho vay nhằm thu hồi tiền nợ của ACLII đối với A1. Do vậy, bị cáo D không có yếu tố gian dối. Xét, lời trình bày này là không có căn cứ. Bởi, phải xác định người bị hại trong vụ án này là Ngân hàng N3, tất cả những người Nam, P, D, B1, ACLII tham gia vào sự thoả thuận này là sự đồng thuận với bị cáo D nhằm che giấu việc Công ty B không đủ các điều kiện để được Ngân hàng cho vay vốn nên không đồng nghĩa với việc D không gian dối. Do đó, hành vi trên của các bị cáo Phạm Quốc D và Vũ Đình P đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của

Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 như cấp sơ thẩm truy tố, xét xử là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[3] Tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo:

Các bị cáo nhận thức được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của mình gây ra nhưng do hám lợi, thiếu ý thức tôn trọng pháp luật các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của pháp nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm, cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục các bị cáo cũng như răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo Phạm Quốc D, Vũ Đình P:

[4.1] Đối với bị cáo Phạm Quốc D:

Khi quyết định hình phạt: Tòa sơ thẩm cũng có xem xét các tình tiết: Bị cáo Phạm Quốc D tự nguyện thế chấp 02 thửa đất để bồi thường thiệt hại. Mặc dù Toà án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, điểm s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nhưng vẫn phạt bị cáo mức hình phạt cao nhất là vì số tiền bị cáo chiếm đoạt đặc biệt lớn, số tiền khắc phục hậu quả không đáng kể so với số tiền bị cáo chiếm đoạt.

Bị cáo kháng cáo, tại phiên toà bị cáo xuất trình tình tiết khắc phục 100.000.000 đồng. Đây là tình tiết mới, nhưng xét trách nhiệm dân sự của bị cáo trong vụ án này phải thực hiện rất lớn (gần 100 tỷ đồng) với số tiền khắc phục trên không tương xứng với nghĩa vụ bị cáo phải thực hiện. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm như vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa.

[4.2] Đối với bị cáo Vũ Đình P:

Tại phiên toà bị cáo P và Luật sư bào chữa đồng ý tội danh như Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử. Tuy nhiên, bị cáo và Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện phạm tội của bị cáo như dự án của bị cáo là có thật, D vay tiền Ngân hàng trả tiền chuyển nhượng là có thật, Ngân hàng nơi bị cáo thế chấp dự án cũng đồng ý cho bị cáo chuyển nhượng, bị cáo không hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội của bị cáo D. Hơn nữa, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là chưa đúng. Bởi, bị cáo P chỉ thực hiện 1 lần phạm tội là đồng phạm và việc nhận tiền 2 lần không phải là căn cứ để xác định bị cáo phạm tội nhiều lần như bản án sơ thẩm đã áp dụng. Ngoài ra, tại phiên toà Luật sư cung cấp các tình tiết về nhân thân như doanh nghiệp của bị cáo có nhiều đóng góp cho xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo P.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Phạm Quốc D, phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo Vũ Đình P không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Quốc D. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2023/HS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với tội danh và hình phạt của bị cáo Phạm Quốc D.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Vũ Đình P.

**Tuyên xử:**

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt **Phạm Quốc D** tù Chung thân về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn từ tính từ ngày 06/2/2021.

Số tiền 100.000.000 đồng bị cáo Phạm Quốc D nộp khắc phục hậu quả sẽ được khấu trừ giai đoạn thi hành án.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt **Vũ Đình P** 06 (sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 02/11/2022.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Phạm Quốc D phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Vũ Đình P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (5)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Trại tạm giam Công an TP.HCM; (2)
(Tống đạt cho bị cáo);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; (2)
(Tống đạt cho bị cáo);
- Lưu VT (5), HS (2) (Án Tâm -KT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thanh Duyên**